

TỪ KÍCH THƯỚC CỘNG ĐỒNG ĐẾN KÍCH THƯỚC CÁ NHÂN NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Nguyễn Đức Lộc

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT: Bài viết tập trung điểm luận tiến trình song đề lý thuyết, giữa quan điểm cộng đồng luận và cá nhân luận. Hai quan điểm này cũng là tiêu điểm của các cuộc tranh luận lý thuyết từng kéo dài nhiều năm trong giới học thuật khoa học xã hội trên thế giới giữa phái cấu trúc luận và phái tác nhân luận (structure/agency). Thông qua bài viết này, chúng tôi hướng tới một vấn đề lý thuyết và phương pháp luận trong nghiên cứu mối quan hệ cá nhân và cộng đồng. Khi nói tới "cá nhân" và "xã hội", người ta thường lầm tưởng rằng đây là hai thực thể riêng rẽ, làm như thể chúng có thể tồn tại biệt lập nhau mà thực ra đây là một tổng thể với hai cấp độ không thể tách rời. Điều này cho thấy rằng bên cạnh tính quy định của các cấu trúc xã hội, các chiến lược ứng xử khác nhau của các cá nhân cũng đóng vai trò quan trọng không nhỏ trong việc duy trì, củng cố hoặc điều chỉnh và thay đổi chính các cấu trúc ấy.

Từ khóa: cộng đồng, cá nhân, cấu hình xã hội, chiến lược ứng xử.

Cộng đồng và cá nhân, có lẽ đây là hai vấn đề khá gần gũi, thiết thực trong đời sống xã hội của chúng ta. Bởi có ai sống mà không có mối liên hệ với các tập thể xã hội như gia đình, dòng họ, nhà nước.v.v. Đó là hai vấn đề tương tác qua lại giữa tính cá nhân và tính tập thể xã hội. Tuy nhiên, từ lâu trong giới khoa học xã hội thế giới lại luôn tồn tại cuộc tranh luận lý thuyết giữa phái cấu trúc luận và phái tác nhân luận (structure/agency). Phái chức năng – cấu trúc vốn xem các thành phần cấu thành cộng đồng có vai trò quan trọng trong việc chi phối hành vi cá nhân (Émile Durkheim, 1895) hay nói cách khác, cộng đồng chính là bộ khung chứa đựng những giá trị sống của những cá nhân (Nguyễn Đức Lộc, 2010). Ở đó, mỗi cá nhân chỉ được xem là một đơn vị nào đó giống

như một hạt cát trong hàng ngàn hạt cát của một tổng thể của đời sống xã hội. Trong khi đó, những người theo phái tác nhân luận (agency) đã phê phán kịch liệt lối diễn giải đậm chất cơ học như trên, đồng thời họ cũng hướng tới nhìn nhận vấn đề cá nhân với vai trò chủ thể sáng tạo trong đời sống xã hội. Và kể từ đó nhiều tranh luận trong giới khoa học xã hội thế giới đã luôn diễn ra cho đến tận ngày nay. Chẳng hạn như Émile Durkheim (1858 - 1917), xem các "sự kiện xã hội" (Social facts) quy định hành động xã hội và đoàn kết các cá nhân để tạo ra trật tự xã hội. Khi nghiên cứu xã hội, Durkheim muốn biện minh cho sự cần thiết của "trật tự xã hội". Nhưng, dường như Durkheim đã đặt xã hội nói chung, cơ cấu xã hội nói riêng đối lập với con người. Trong khi đó, Weber

không quan tâm đến hệ thống xã hội như một tổng thể (khác với Durkheim và Marx), mà đề cao trọng tâm nghiên cứu *những động cơ* của hành động của cá nhân, những ý nghĩa hoặc lý do hành động của họ. Đây có thể xem là một quá trình hình thành các trường phái lý thuyết khá phức tạp trong lịch sử tư tưởng nhân loại.

Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét một vài góc độ lý thuyết cấu trúc - chức năng và hành động xã hội, vốn đại diện cho những trường phái cộng đồng luận và cá nhân luận nêu trên. Từ đó, chúng tôi cũng xin đề xướng một vài gợi ý về vấn đề lý thuyết và phương pháp luận trong nghiên cứu mối quan hệ cá nhân và xã hội.

1. CỘNG ĐỒNG VÀ CÁ NHÂN – BÊN BỜ CỦA SỰ KHÁC BIỆT

Trong đời sống xã hội, khái niệm cộng đồng được sử dụng một cách tương đối rộng rãi, để chỉ nhiều đối tượng có những đặc điểm tương đối khác nhau về quy mô, đặc tính xã hội. Danh từ cộng đồng được sử dụng cho các đơn vị xã hội cơ bản là *gia đình, làng-xã*, hay *một nhóm xã hội* nào đó có những đặc tính xã hội chung về tâm thức và lý tưởng xã hội, hay về lứa tuổi, giới, hay về nghề nghiệp, về thân phận xã hội. Chính vì vậy, khái niệm cộng đồng được hiểu dưới nhiều chiều kích khác nhau như: cộng đồng, tập thể, nhóm ... và ở Việt Nam khái niệm được sử dụng khá phổ biến là làng-xã, thôn, ấp... cũng được xem như loại hình cộng đồng. Theo Lương Hồng Quang, nghiên cứu về cộng đồng là “nghiên cứu các đặc trưng văn hóa biểu thị qua các mặt: tôn

giáo – tín ngưỡng, phong tục tập quán, cách giao tiếp ứng xử, khả năng chinh phục thiên nhiên, khả năng sáng tạo nghệ thuật, tính cách tâm lý của cư dân trong cộng đồng”. (Lương Hồng Quang, 1997:18).

Trong khi đó, cộng đồng theo quan niệm Marxist là: “Mối liên hệ qua lại giữa các cá nhân, được quyết định bởi các lợi ích chung của các thành viên có sự giống nhau về các điều kiện tồn tại và hoạt động của những con người hợp thành cộng đồng đó, bao gồm các hoạt động sản xuất vật chất và các hoạt động khác của họ, sự gắn gũi giữa họ về tư tưởng, tín ngưỡng, hệ giá trị và chuẩn mực, nền sản xuất, sự tương đồng về điều kiện sống cũng như các quan niệm chủ quan của họ về các mục tiêu và phương tiện hoạt động” (Viện Thông tin khoa học xã hội, 1990: 19). Tất cả các hình thức tự tổ chức mà chúng ta đã biết của con người đều là các kiểu cộng đồng, chỉ khác nhau ở phạm vi không gian-thời gian và nội dung các lợi ích liên kết chung. Đó là các hình thức tổ chức gia đình, cộng đồng dân cư, các cộng đồng được xếp theo thứ hạng xã hội, theo nghề nghiệp, tộc người, theo lãnh thổ quốc gia và cuối cùng, loài người nói chung. Còn theo Ferdinand Tönnies, cộng đồng có các đặc trưng sau: “*Thứ nhất, những quan hệ xã hội nào mang tính chất tình thân, thân thiện, mang độ cố kết có ý nghĩa tự nhiên thì đấy là tính cộng đồng. Thứ hai là tính bền vững. Tính cộng đồng được khẳng định theo dòng chảy của lịch sử. Thời gian có một vai trò là yếu tố kết dính các thành viên trong cộng đồng. Thứ ba là tính cộng đồng khi được xét từ quan điểm đánh giá và vị thế xã hội của*

các thành viên xã hội thì đó là vị thế xã hội được gán sẵn nhiều hơn là vị thế phân đấu mà có được. Cuối cùng, tính cộng đồng lấy quan hệ dòng họ là quan niệm cơ bản và mang cả hai đặc trưng: dòng họ là huyết thống và dòng họ trở thành khuôn mẫu văn hóa của sinh hoạt cộng đồng” (Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, 2000: 13).

Ở Việt Nam, làng-xã được xem là một dạng cộng đồng gắn liền với đơn vị cư trú truyền thống của người Việt. Chính vì vậy, làng-xã cũng được xem là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành như sử học, dân tộc học, nhân học ... Theo Phan Huy Lê, làng Việt là cộng đồng tự cư của những người tiểu nông trồng lúa nước kết hợp với một số nghề thủ công và buôn bán nhỏ dựa trên mô hình công xã nông thôn dần dần phong kiến hóa (Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang, 1996:143). Làng-xã của người Việt thoát thai từ công xã nông thôn, dựa trên hình thái tổ chức xã hội này mà hình thành nên làng-xã. Điều này có nghĩa là sự ra đời của nó không theo kiểu phủ định công xã nông thôn. Nền tảng kinh tế của làng-xã là nghề trồng lúa nước với những người sử dụng tư liệu sản xuất thường ở qui mô rất nhỏ. Nghề trồng lúa là cơ sở kinh tế của sự tồn tại làng-xã nhưng sau này, do sức ép dân số mà diện tích ruộng đất bình quân trên đầu người giảm, xu hướng kết hợp nghề nông với các nghề tiểu thủ công và buôn bán nhỏ là phổ biến ở bình diện hộ-cộng đồng. Khi xã hội phát triển theo xu hướng thương mại hóa, tính tự cấp tự túc dần dần không trở thành một đặc tính cố hữu của làng xã, song do những lý do về mặt kinh tế và

lịch sử phát triển, như mức bình quân ruộng đất theo đầu người thấp, đã hạn chế nhiều khả năng phá vỡ tính tự cấp tự túc. Nhà dân tộc học Nguyễn Từ Chi là người đầu tiên cố gắng hệ thống hóa một cách đầy đủ về cơ cấu tổ chức xã hội làng Việt. Theo ông, tổng thể cơ cấu xã hội ở làng-xã cổ truyền được tạo thành bởi năm hình thức tập hợp người như sau: (1) Tập hợp người theo địa vực; (2) Tập hợp người theo huyết thống - họ tộc; (3) Tập hợp người theo lớp tuổi; (4) Tập hợp người trong bộ máy chính quyền ở cấp xã; (5) Tập hợp người trong những tổ chức dựa trên lòng tự nguyện tham gia của từng cá nhân - phe, hội, phường. (Trần Từ, 1984).

Trong khi đó, Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang trong công trình *Phát triển cộng đồng lý thuyết và thực tiễn*, cho rằng cần phải phân tích trên một chiều kích khác về cộng đồng, đó là chỉ ra các thành phần tạo lập nên một cộng đồng. (Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, 2000). Theo hai tác giả này, những cuộc nghiên cứu tại khắp nơi trên thế giới cho thấy có một số yếu tố chính của cộng đồng là địa vực, yếu tố kinh tế hay nghề nghiệp, và cuối cùng là các yếu tố có tính văn hóa. Những yếu tố này tạo ra sự cố kết cộng đồng từ những đặc điểm chung, mà các thành viên có thể chia sẻ với nhau.

Có vẻ như, lâu nay khi nghiên cứu về cộng đồng, làng-xã, các nhà nghiên cứu thường đứng trên quan điểm cấu trúc-chức năng luận của Radcliffe Brown¹, với quan điểm: “một tình

¹ Đại diện cho trường phái cấu trúc-chức năng luận xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ 20 là Radcliffe Brown (1881-1955). Ông quan tâm đến chức năng văn hóa theo hướng

trạng trong đó tất cả mọi thành phần của một hệ thống xã hội cùng làm việc với nhau ở một mức độ hài hòa hoặc thống nhất nội bộ (để tiếp tục tồn tại như một hệ thống), tức là không tạo ra những xung đột kéo dài mà không giải quyết hoặc điều chỉnh được” (Robert Layton, 1997: 37). Mục đích của Radcliffe Brown là không giải thích sự đa dạng của xã hội loài người mà là khám phá những quy luật của hành vi xã hội. Bằng cách quan sát trong những loại xã hội nhất định, người ta sẽ tìm thấy có một số quan hệ xã hội đặc trưng nào đó. Theo ông, không phải mọi tập tục đều nhất thiết cần có một chức năng tích cực và một số hệ thống xã hội này có thể cao hơn những hệ thống xã hội khác do mức độ tích hợp (integration) của nó. Radcliffe Brown nhận định rằng, trong khi cơ cấu của một cơ thể động vật hiển thị một cách trực tiếp, thì cơ cấu xã hội lại không thể nhìn thấy trực tiếp được, mà phải suy luận ra từ việc quan sát những điều lặp đi lặp lại trong các hành động của những người tham dự. Ông thừa nhận rằng, trong một hệ thống xã hội, một tập tục hay thể chế có thể được thay thế bởi một cái khác mà không bị tan vỡ chính hệ thống xã hội. Các xã hội có thể thay đổi theo cách mà các cơ thể động vật thường không thay đổi được. Quan điểm lý thuyết này chịu ảnh hưởng những lý thuyết của E.Durkheim. Điều khác biệt chính

cấu trúc. Ông dựa trên quan điểm của Durkheim khi cho rằng xã hội là một thực thể đặc biệt không đồng nhất với cá thể. Bất kỳ một hệ thống nào cũng được xác định bằng các đơn vị (yếu tố) cấu thành nó và các quan hệ giữa chúng. Do vậy, *chức năng* của một tập tục là sự đóng góp của nó vào đời sống liên tục của “cơ thể xã hội”.

yếu là Radcliffe-Brown nghiên cứu những dạng thức đều đặn (regularities) trong hành động xã hội, cái mà ông cho là biểu hiện của cấu trúc xã hội được tạo thành bởi những mạng lưới và các nhóm. Trong khi đó, Lévi-Strauss xác định vị trí cấu trúc ở tư tưởng con người, và xem sự giao tiếp xã hội như là biểu hiện ngoại tại của các cấu trúc nhận thức này. Lý thuyết cấu trúc xem cấu trúc của xã hội là sản phẩm của ý tưởng thay vì của những điều kiện vật chất của tồn tại xã hội. Những người tham gia vào một hệ thống, cần phải ý thức về những hậu quả cấu trúc của nó đến mức độ nào.

Hiện nay, cũng có ý kiến cho rằng cách tiếp cận dưới góc độ cấu trúc –chức năng luận đã trở nên lạc hậu vì nhìn nhận các hiện tượng xã hội ở trạng thái tĩnh và không cho thấy sự biến đổi xã hội. Tuy vậy, chúng tôi nhận thấy rằng cấu trúc - chức năng luận đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu quá trình tái sản xuất xã hội, và suy cho cùng góp phần vào việc tìm hiểu quá trình củng cố sự cố kết xã hội của các cộng đồng địa phương: chúng tạo điều kiện duy trì sự liên kết xã hội (Gluckman, 1954). Từ đây, chúng tôi quan niệm, cấu trúc xã hội không hẳn là một bộ khung cơ học, không vận động mà là bộ khung chứa đựng những giá trị, quan niệm để cá nhân hấp thụ các giá trị sống, qua đó xây dựng cho mình những chiến lược ứng xử trong các mối quan hệ xã hội giữa cá nhân với những người xung quanh. Nói một cách khác, muốn hiểu được ý nghĩa và quá trình vận động của cấu trúc xã hội, chúng ta cần hiểu được ý nghĩa hành động của cá nhân với vai trò chủ thể của

xã hội. Chính vì vậy, sự phân tích cấu trúc (*structural analysis*) cũng cần được bổ sung bởi một sự phân tích chiến lược (*strategical analysis*) của các cá nhân. Đồng thời, các lỗi ứng xử của dân chúng cũng cần được nhìn nhận và diễn giải dưới góc độ hậu cảnh kinh tế, xã hội của các hành vi ứng xử.

Khác với tư duy của những người theo trường phái cấu trúc – chức năng luận, những người có khuynh hướng theo cá nhân luận thì cho rằng mọi hành vi chúng ta quan sát được chỉ là hình thức bề ngoài của một quá trình tư duy cá nhân, ẩn chứa “tàng băng chìm” động cơ hành động của chủ thể trong các thiết chế xã hội mà họ đang sống. Thuyết hành động xã hội của Max Weber² đã không quan tâm đến hệ thống xã hội như một tổng thể (khác với Durkheim và Marx), mà đề cao trọng tâm nghiên cứu *những động cơ* của hành động của cá nhân, những ý nghĩa hoặc lý do hành động của họ. Xã hội học của Weber nhấn mạnh tới thuật ngữ tiếng Đức *Verstehen* (sự thông hiểu, sự hiểu biết). Đó là một nền xã hội học “hiểu” và “cảm thông”, nhằm “đặt mình vào vị thế người khác”, nắm bắt được những động cơ của người đó, những lựa chọn người đó phải đối diện và tiến hành quyết định trong những điều kiện có sẵn. Xã hội học *Verstehen*, nói một cách khác, đặt trọng tâm vào những ý nghĩa khác nhau của thế giới đối với từng cá nhân

² **Thuyết hành động xã hội:** Max Weber (1864-1920), nhà tư tưởng xã hội Đức, chịu ảnh hưởng của *thông diễn học* (*hermeneutics*) ở Đức và châu Âu nói chung: thông diễn học là một khoa học về sự nhận thức và diễn giải quan điểm của một nền văn hóa khác..

con người. Xã hội học “thấu hiểu” của Weber chính là nền tảng cho ngành nhân học diễn giải biểu trưng (*interpretive anthropology*) sau này. Max Weber được xem là nhà xã hội học đầu tiên khởi xướng quan điểm hành động xã hội. Theo ông, đối tượng đích thực của xã hội học là hành động xã hội. Ông cho rằng xã hội học là một khoa học cố gắng hiểu theo kiểu diễn giải hành động xã hội để bằng cách đó đạt tới việc giải thích nhân quả về chuỗi hành động và tác động của nó. Với Weber, hành động xã hội là hành động có ý nghĩa hướng đến cái mà chủ thể gán cho một ý nghĩa chủ quan. Ông cho rằng việc giải thích xã hội học đối với hành động phải bắt đầu bằng việc quan sát và lý giải trạng thái tinh thần chủ quan. Trong khi các nhà thực chứng luận nhấn mạnh đến sự kiện và quan hệ nhân quả, thì các nhà hành động luận nhấn mạnh đến sự thấu hiểu. Vì không thể đi vào bên trong đời sống tinh thần của chủ thể nên nhà xã hội học phải phát hiện các ý nghĩa, đạt được sự thấu hiểu bằng phương pháp lý giải, mà không thể bằng đo lường khách quan. Vì các ý nghĩa thường xuyên được dàn xếp trong quá trình tương tác, nên không thể thiết lập được các quan hệ nhân quả đơn giản. Max Weber thừa nhận sự tồn tại của các phạm trù như giai cấp, đảng phái, nhóm vị thế, quan liêu. Nhưng ông cho rằng tất cả những khái niệm tập thể đó đều được tạo nên bởi những cá nhân đang thực hiện hành động xã hội.

Max Weber còn cho rằng, việc tham gia các hội đoàn được xem như là “*những nấc thang thăng tiến xã hội*” (Max Weber, 2008: 341) và ông cũng đưa ra sự khác biệt trong sự

tham gia các hội đoàn tôn giáo giữa truyền thống của người Đức và người Mỹ. Nếu như người Đức tham gia các hội đoàn “*chỉ thuần túy theo phong tục, chỉ nhắm tới hợp thức cá nhân và xã hội của họ*” (Max Weber, 2008: 341), thì ở Mỹ “*việc được gia nhập các câu lạc bộ nói trên tương đương với việc có được chiếc vé trong xã hội và trước hết chứng nhận, trước diễn đàn về phẩm cách cá nhân, “là đã chứng minh được phẩm cách của mình”*” (Max Weber, 2008: 341).

Max Weber cũng cho rằng xã hội học cố gắng diễn giải hành động nhờ phương pháp luận về kiểu loại lý tưởng. Ông thực hành phương pháp này để xây dựng một phân loại học về hành động xã hội gồm bốn kiểu: (1) kiểu hành động truyền thống được thực hiện bởi vì nó vẫn được làm như thế từ xưa đến nay; (2) kiểu hành động cảm tính bị dẫn dắt bởi cảm xúc, (3) kiểu hành động hướng tới các giá trị tối hậu, (4) kiểu hành động mục đích hay còn gọi là kiểu hành động mang tính công cụ.

Diễn trình phương pháp luận mà Weber tiến hành gần như đối lập, hay đúng hơn là khác hẳn quan niệm mà Émile Durkheim đã trình bày cách đó hơn 10 năm trong quyển *Những Quy tắc của phương pháp xã hội học* (1895). Khi E.Durkheim cho rằng “*Chỉ có thể giải thích một hiện tượng xã hội này bằng một hiện tượng xã hội khác*”, và do đó cần tập trung chú ý tới các “*sự kiện xã hội*” khách quan bên ngoài chứ không cần quan tâm đến động cơ hay ý định chủ quan của cá nhân (Max Weber, 2008:20), thì Max Weber lại cho rằng: chúng ta không thể nhận diện các sự kiện xã hội như các

sự kiện vật lý. Điều này vẫn thường thấy trong các phân tích của những nhà cấu trúc – chức năng. Vì các sự kiện xã hội luôn luôn được hình thành hay xây dựng từ bên trong bởi những tác nhân xã hội. Chính do sự tự xây dựng này mà các sự kiện xã hội hiện hữu mới có thể xảy ra. Vì vậy, chúng ta cần hiểu được “*ý nghĩa nội sinh*” của hành động xã hội (Max Weber, 2008:20).

Trong một công trình khác, *Wirtschaft und Gesellschaft* (Kinh tế và xã hội), M.Weber phát biểu rõ ràng chỉ có thể giải thích được cấu trúc xã hội nếu hiểu được và giải thích được cách ứng xử của các cá nhân. Ông viết: “*(...) đối với việc lý giải hành động theo hướng thông hiểu mà bộ môn xã hội học tiến hành, những cấu trúc ấy chỉ là những kết quả và những tập hợp kết nối của những hành động đặc thù của những con người cá thể, bởi lẽ con người này là tác nhân duy nhất có thể hiểu được, của một hành động hướng tới ý nghĩa*” (Max Weber, 2008:21). Theo hướng này chúng ta thấy Max Weber không hoàn toàn tách hướng nghiên cứu ra ngoài việc giải thích cấu trúc xã hội, mà nó có mối liên hệ với nhau. Cấu trúc vừa là tập hợp kết quả đặc thù của những cá thể, nhưng cũng là tác nhân duy nhất có thể hiểu hành động xã hội.

Trong công trình nghiên cứu *kinh tế và xã hội* của mình, ông đã đưa ra định nghĩa về các loại hình quyền uy (authority) trong mối tương quan giữa cấu trúc xã hội và hành động cá nhân. Ông cho rằng quyền uy giống như là những cơ hội được điều khiển sự phục tùng của những nhóm người cụ thể. Quyền uy chính

thống là thứ được nhận diện giống như tính hợp pháp và hợp lý của cả người cai trị và kẻ bị cai trị. Ông đã nhận diện và phân biệt ba loại hình thống trị chính thống bao gồm: (1) *Quyền uy pháp lý - lý tính* (Rational-legal authority) là hình thức của quyền uy phụ thuộc vào tính chính pháp (legitimacy). Biểu hiện của quyền uy này là những hình thức cai trị chính thức và được thiết lập bởi hệ thống luật pháp của nhà nước, và nó thường được quy định bằng văn bản pháp luật và rất phức tạp. Sức mạnh của quyền uy pháp lý được quy định trong hiến pháp. Các xã hội hiện đại thì phụ thuộc vào quyền uy pháp lý. Bộ máy chính quyền khắp nơi trên toàn thế giới là ví dụ tốt nhất cho hình thức này. (2) *Quyền uy truyền thống* (Traditional authority) xuất phát từ những phong tục tập quán, thói quen và các cấu trúc xã hội kéo dài từ đời này sang đời khác. Khi quyền uy được duy trì từ đời này sang đời khác thì nó được biết đến như là quyền uy truyền thống. Quyền cha truyền con nối (hereditary monarchs) trong xã hội phong kiến là một ví dụ rõ ràng về trường hợp này. (3) *Quyền uy thiên phú* (Charismatic authority - hay cũng có thể dịch là *hấp lực*) là loại quyền uy có được do người ta khâm phục và kính trọng sự thánh thiện, sự anh hùng, hay sự gương mẫu đối với một người nào đó. Nó thôi thúc sự tuân phục của dân chúng đối với người nắm giữ quyền uy này bằng những giá trị mang ý nghĩa tinh thần. Nói cách khác, quyền uy thiên phú có được nhờ hấp lực của người lãnh đạo đối với dân chúng thông qua lòng đạo đức, tính anh hùng của họ.

2. CỘNG ĐỒNG VÀ CÁ NHÂN: HAI CẤP ĐỘ KHÔNG THỂ TÁCH RỜI

Cho đến hiện nay, trong lịch sử triết học và khoa học xã hội đã hình thành các trường phái lý thuyết theo tiến trình song đề, giữa quan điểm *cộng đồng luận* và *cá nhân luận*. Thoạt nhiên có vẻ như tiến trình song đề lý thuyết là hai nhánh quan điểm đối lập nhau, nhưng với cách tiếp cận trong ngành nhân học hiện đại, chúng tôi nghĩ rằng cách tiếp cận song đề sẽ bổ sung cho nhau những khiếm khuyết trong quá trình lý giải hiện tượng xã hội. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng trong nghiên cứu khoa học xã hội hiện nay là nghiên cứu cấu hình xã hội. Những người chủ trương nghiên cứu về một lý thuyết cấu hình xã hội nhằm vượt qua những tồn tại khuyết điểm của các lý thuyết cấu trúc – chức năng luận và phương pháp luận cá nhân trong nghiên cứu khoa học xã hội (Elias 2001b:148). Từ cách nhìn nhận này, theo thiển ý của chúng tôi, chúng ta cũng nên sử dụng dần từ *cấu hình* thay cho từ *cơ cấu*, hay *cấu trúc*, vốn bị định danh và bị đồ vật hóa trong tư duy của những người theo phái cấu trúc – chức năng.

Khái niệm *cấu hình* (configuration) trong bộ từ điển tiếng Việt có nghĩa đơn giản là *hình tượng/hình dạng*, nhưng khái niệm này lại được dùng phổ biến trong ngành công nghệ thông tin nhằm nói đến những sự chọn lựa được thực hiện trong quá trình thiết lập một hệ máy tính hoặc một chương trình ứng dụng sao cho nó phù hợp với những yêu cầu của người sử dụng. Thông thường mỗi loại cấu hình sẽ được vận hành với hệ điều hành riêng và đòi hỏi tính

tương thích của các phần tử trong hệ thống được cài đặt.

Trong khoa học xã hội, Norbert Elias (1897-1990) là người đầu tiên đề xuất việc sử dụng khái niệm cấu hình xã hội (Social configuration) trong công trình *Xã hội học là gì?* xuất bản năm 1970. Ông cho rằng thuật ngữ này không bị ảnh hưởng bởi nội dung và ý nghĩa của những kiểu mẫu trong khoa học tự nhiên vốn là những kiểu mẫu được các nhà khoa học xã hội vay mượn để xây dựng lên các mô hình điều tra xã hội học, đồng thời góp phần củng cố bản chất luận ẩn trong cả hai khái niệm cá nhân và xã hội. Nói đến khía cạnh này, có vẻ như ông đang phê phán Durkheim về cách nhìn đồ vật hóa “sự kiện xã hội” trong *Những qui tắc của phương pháp xã hội học* (1895) và cho rằng đó là hệ quả của việc tự nhiên hóa hiện thực xã hội bắt nguồn từ việc vật chất hóa các cấu trúc ngôn ngữ. Ông đưa ra ví dụ giống như khi “*chúng ta nói gió đang thổi, như thể gió bị tách biệt khỏi sự thổi của nó, như thể một cơn gió có thể tồn tại mà không cần thổi*” (Elias 1999:112). Những thói quen diễn ngôn và tư duy của chúng ta khiến chúng ta coi những khái niệm “cá nhân” và “xã hội” như là “những đối tượng tách biệt và tĩnh”, hoặc cao nhất là những đối tượng của các quá trình. Do vậy, tương tự với khuynh hướng của các nhà khoa học tự nhiên, chúng ta cũng tách biệt cá nhân và xã hội, như thể cá nhân có thể tồn tại mà không cần xã hội, và xã hội không cần có những cá nhân, dẫn tới những cuộc tranh luận bất tận không có hồi kết về vấn đề cá nhân và xã hội.

Việc quy giản các tiến trình thành những trạng thái tĩnh gây khó hiểu về mạng lưới con người trong sự chuyển đổi thường xuyên, dẫn tới việc nhận thức về cá nhân và xã hội như những thực thể riêng biệt. Chính vì vậy, ông tin rằng khái niệm cấu hình có đủ khả năng giải quyết những mâu thuẫn lâu đời của bản thể học – cá nhân-xã hội, tác nhân-cấu trúc. Hình tượng là thuật ngữ chung dùng để miêu tả “*mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau hình thành giữa những con người và kết nối họ; có thể nói rằng, nó là một cấu trúc những người phụ thuộc và định hướng lẫn nhau*” (Elias 1990:249). Vì vậy, ông đã cho rằng “*khái niệm cá nhân đề cập đến những con người có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau; khái niệm xã hội nói đến những con người có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau ở dạng số nhiều*” (Elias 1999:136). Việc khắc phục những dạng phân cực này sẽ tạo điều kiện để mọi người nhận ra bản thân mình là một con người giữa những người khác, “*và xã hội là một hình tượng xây dựng bởi vô số cá nhân có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau*” (Elias 2001b:149).

Như vậy, khái niệm cấu hình không thể tách rời khỏi các phạm trù sự phụ thuộc lẫn nhau, chức năng, và cưỡng chế. Các cá nhân cũng như tập thể phụ thuộc vào nhau vì mỗi người đều đáp ứng một số nhu cầu của những người khác. Đồng thời, việc kiểm soát những nguồn lực cho phép đáp ứng nhu cầu của người khác tự thể hiện mình trong mối liên hệ với quyền lực và trong khả năng cưỡng chế của mỗi bên liên quan. Do vậy, một cấu hình tồn tại khi hai hay nhiều cá nhân hoặc nhóm người tạo

nên một kiểu liên kết được nuôi dưỡng bởi sự phụ thuộc của họ vào người khác, và giúp họ có thể sử dụng một dạng cưỡng chế qua lại nào đó trong một cấu hình xã hội nhất định. Bởi nói thực chất “*mạng lưới những con người, nhóm người phụ thuộc lẫn nhau cùng hành động hoặc đối lập nhau theo một hướng xác định*” (Elias 1990:249).

Ở khía cạnh nào đó, các đặc trưng cấu hình xã hội có thể được xem như những cưỡng chế và những nguồn lực đối với các tác nhân xã hội - những cưỡng chế và những nguồn lực này có thể khác biệt nhau tùy theo các vị trí tương ứng của các tác nhân ấy trong cấu trúc xã hội. Nhưng mỗi hoàn cảnh xã hội cụ thể không chỉ phụ thuộc vào một hệ thống chuẩn mực, mà có thể là nhiều hệ thống chuẩn mực, điều này cho phép các tác nhân xã hội có thể “chọn lựa tùy theo hoàn cảnh” (*option*) giữa các chuẩn mực khác nhau. Nói cách khác, các tác nhân có thể tự mình hành xử với những cưỡng chế và những nguồn lực cấu trúc khác nhau, trong khuôn khổ một không gian hành động nào đó. Hơn nữa, mỗi tác nhân không chỉ thuộc về một cấu trúc duy nhất, mỗi người thường phải đóng nhiều vai trò khác nhau, ứng xử với nhiều tư cách khác nhau (Lương Văn Hy, 2006 : 25). Tuy nhiên, bản thân hành động của các cá nhân trong một cấu hình xã hội không đơn giản chỉ là những cá thể thụ động, bị phụ thuộc hoàn toàn vào những cưỡng chế của cấu hình xã hội mà nó còn tác động ngược trở lại cấu hình xã hội đó. Chẳng hạn như quá trình *tái cấu trúc cộng đồng* (restructuration) hay nói theo cách khác là *nâng cấp cấu hình xã hội*. Đây là một

quá trình sắp xếp lại các thành phần cấu trúc cộng đồng cho phù hợp với điều kiện thay đổi của xã hội, nhằm duy trì tính ổn định và phát triển của chúng trong những điều kiện luôn thay đổi của xã hội, vốn do những đòi hỏi thay đổi của những chủ thể hành động cá nhân trong cộng đồng xã hội. Thông thường, các cuộc nâng cấp cấu hình xã hội thường diễn ra trong các điều kiện khi các giá trị và chuẩn mực của cấu hình xã hội hiện hành trở nên lỗi thời đối với nhận thức và cách thức hành xử của các cá nhân trong cộng đồng.

Như vậy, cấu hình xã hội có thể xem như là một cấu trúc xã hội đa hệ thống. Ở đó, mỗi cá nhân hay các nhóm xã hội sẽ có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, trầm tích vào nhau trong một tổng thể thống nhất của đời sống xã hội. Đặc biệt, mỗi cấu hình xã hội cũng biểu hiện sự tương thích với hệ tư tưởng văn hóa hay hệ thống chuẩn mực nhất định.

Từ viễn tượng này, chúng ta có thể thấy mỗi cá nhân sống trong một cộng đồng xã hội cụ thể luôn đưa ra những chiến lược ứng xử phù hợp cho mục đích của mình, tùy vào hoàn cảnh, điều kiện xã hội mình sinh sống. Ở đó, người ta luôn luôn đặt cho mình câu hỏi chúng ta phải xử sự như thế nào để phù hợp với những quy tắc, chuẩn mực xã hội mà mình đang sống? Chúng ta thỏa hiệp, phục tùng hay chống lại những chuẩn mực của cộng đồng? Thậm chí cuộc sống xã hội là một dòng chảy không ngừng của các quyết định của bản thân trong sự chông chéo các mối quan hệ phức tạp của cộng đồng xã hội. Trong tất cả các tình huống này, cá nhân không hành động trong môi

trường chân không, mà các quyết định của mỗi cá nhân luôn chịu sự tác động hay nói cách khác là chịu sự chi phối bởi các chiều kích cấu trúc xã hội như gia đình, dòng họ, tôn giáo, nhà nước.v.v. nhưng ngược lại chính mỗi cá nhân cũng góp phần vào tạo ra những thay đổi trong đời sống xã hội. Nói theo cách của Peter Berger: “Xã hội thâm nhập vào chúng ta, đồng thời bao trùm lấy chúng ta. Sự ràng buộc của chúng ta vào xã hội được thiết lập không hẳn bằng sự chinh phục, mà là thông qua sự cấu kết... Chúng ta bị mắc vào cái bẫy của cái bản chất mang tính xã hội của chính chúng ta. Những bức tường của cái nhà tù giam hãm chúng ta đã có sẵn ở đây trước khi chúng ta xuất hiện trên sân khấu (cuộc đời), nhưng chúng cũng được chính chúng ta không ngừng xây dựng lại. Chúng ta bị phản bội và bị cầm tù bởi chính sự hợp tác của chúng ta”. (Peter L. Berger, 1969: 141); (Trần Hữu Quang, 1996:4). Tương tự quan điểm này, nhà xã hội học người Mỹ, Talcott Parsons (1902-1979) cũng đã vay mượn quan điểm của Weber khi cho rằng cốt lõi của mọi hành động xã hội là ý nghĩa, do đó để hiểu được hành động phải hiểu được ý nghĩa gắn với hành động đó. Mặt khác, Parsons cũng chấp nhận quan điểm của Durkheim rằng có một trật tự đạo đức điều khiển xã hội. Từ đó, Parsons xây dựng khái niệm “khung tham chiếu hành động” (voluntarism), theo nghĩa như là những quá trình ra quyết định mang tính chủ quan của chủ thể, nhưng những quyết định này lại là kết quả của những cấu trúc mang tính chuẩn mực cũng như của tình huống. Như vậy, với mục đích cụ thể hóa hơn lập luận của Max Weber, Parsons

cho rằng để hiểu hành động, cần hiểu được bản chất chủ quan của hành động, tức là hiểu ý nghĩa của nó, nhưng đồng thời phải tiến đến phân tích các mục tiêu và phương tiện xung quanh hành động, những điều này nảy sinh trong bối cảnh các giá trị và chuẩn mực hình thành một cách tập thể. Đây chính là khung tham chiếu hành động, trong đó là sự định hướng mang tính chuẩn mực của con người định hướng vào các niềm tin, giá trị, chuẩn mực. Như vậy, khi nói tới "cá nhân" và "cộng đồng", người ta thường lầm tưởng rằng đây là hai bên bờ của sự khác biệt, nhưng thực ra, đây chỉ là hai cấp độ khác nhau nhưng không thể tách rời nhau trong quá trình đời sống xã hội.

3. PHƯƠNG PHÁP LUẬN TƯƠNG TÁC BIỂU TRƯNG

Khi nghiên cứu về cấu hình xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam, vốn gắn liền với nhiều yếu tố văn hóa, lịch sử, chính trị, chúng tôi nhận thấy cần lý giải vấn đề này ở nhiều góc độ về mặt phương pháp luận. Đặc biệt, chúng ta nên xem xét hai vấn đề cá nhân và cộng đồng như là một tổng thể thống nhất với hai cấp độ khác nhau. Chính vì vậy, về mặt phương pháp luận, chúng ta có thể lựa chọn cách thức noi theo phương pháp luận nghiên cứu tương tác biểu trưng (symbolic interactionism) mà Clifford Geertz (1926-2007)³ là một đại diện tiêu biểu. Bởi Geertz lập

³ Nhân học giải diễn giải do Geertz khởi xướng có nguồn gốc từ xã hội học diễn giải của Weber. Nghiên cứu về nhân học tôn giáo, và đặc biệt là cuộc tranh luận giữa Geertz và Asad về nền tảng của tôn giáo được xem xét lại thông qua sự tham khảo xã hội học tôn giáo của Weber (Charles F.

luận rằng văn hóa không phải là một mô hình trong đầu con người, mà thể hiện trong những biểu tượng và hành động công cộng. Ông đã kết hợp được nhiều truyền thống tri thức trong công trình của mình, bao gồm xã hội học Âu châu, nhân học kiểu Boas, và thậm chí cả sinh thái học văn hóa của Steward ở giai đoạn đầu⁴, cũng khá rõ.

Trong số những nhà xã hội học Âu châu, Geertz sử dụng những ý tưởng của cả Durkheim lẫn Weber, bên cạnh đó có Alfred Schutz (1899-1959), một nhà hiện tượng học xã hội Đức, nhấn mạnh lối tiếp cận diễn giải đối với hành động. Nhưng nguồn tư tưởng mang tính quyết định trong các công trình giai đoạn sau của Geertz là xuất phát từ nhà triết học Pháp Paul Ricoeur (1913-2005), người cho rằng xã hội (hoặc văn hóa) có thể được diễn giải như một văn bản, và có thể sử dụng những phương pháp diễn giải của chú giải học để diễn giải văn bản. Phương pháp này coi một văn bản

Keyes, 2002:233 – 255). Một trong những đại biểu của trường phái nhân học biểu trưng là Clifford Geertz (1926-2007). Ông được xem là “kiến trúc sư trưởng của nhân học biểu trưng”, ông cũng được cho là đã chịu ảnh hưởng ít nhiều từ quan điểm xã hội học thấu hiểu của Max Weber. Tuy nhiên, ông không chỉ kế thừa các quan điểm của Max Weber mà còn kế thừa quan điểm của Durkheim, vốn được xem là quan điểm đối lập với Weber. Geertz được đào tạo ở Harvard vào thời điểm mà Parsons (trong xã hội học) và Kluckhohn (trong nhân học), cả hai nằm trong Department of Social Relations của Harvard (gồm xã hội học, nhân học văn hóa, và tâm lý học, do Parsons lập ra), cộng tác rất khăng khít.

⁴ Sinh thái học văn hóa được thể hiện phần nào trong quyển Agricultural Involution của Geertz, nhưng sau đó thì ảnh hưởng của trường phái này không còn rõ nét trong những công trình của Geertz.

đồng thời là sự kết hợp của những phần cá thể và một tổng thể không chia cắt, và diễn giải một văn bản cần có sự di chuyển qua lại giữa hai thái cực này. Geertz đã đưa ý tưởng này vào nhân học nhằm cố gắng xóa bỏ sự phân biệt giữa phương pháp luận cá nhân và tập thể, vì xã hội không thể hiểu được nếu như không nhìn nhận từ cả hai góc độ.

Đối với Geertz, các hiện tượng xã hội cần phải được “đọc”, không chỉ bởi các nhà nhân học, mà bởi chính bản thân thành viên của xã hội đó. Đối lập với các nhà nhân học Anh, tập trung vào cá nhân như một *người hành động* (theo các chuẩn mực và chiến lược), Geertz đề ra cá nhân như một *độc giả*.

Đối lập với giả định của họ cho rằng xã hội được cấu thành một cách duy lý và cá nhân có thể tham gia vào đó thông qua những hành động duy lý, Geertz cho rằng thế giới thường không thể hiểu được, và rằng chủ thể phải *diễn giải* một cách tích cực những gì người đó thấy. Ông xem biểu tượng là phương tiện chuyển tải ý nghĩa. Trong những công trình giai đoạn đầu của mình, Clifford Geertz thận trọng phân biệt giữa hai kiểu “logic của sự thống nhất”: 1) xã hội, hoặc cấu trúc xã hội, được thống nhất “một cách chức năng-nhân quả”; 2) văn hóa, hoặc miền biểu trưng, được thống nhất một cách “ý nghĩa logic”. Hai tiểu hệ thống này, theo Geertz, là khớp với “thỏa ước” của những năm 1950, có thể được nghiên cứu một cách độc lập không liên quan đến nhau (Trương Huyền Chi, 2007).

Khi hiểu *ý nghĩa* của biểu tượng, Geertz viết: “*Theo sau Max Weber, tin rằng con người*

là một động vật treo trên một mạng lưới những ý nghĩa do chính mình tự đặt nên, tôi coi văn hóa là những mạng lưới đó, và phân tích văn hóa, vì vậy, không phải là một khoa học tìm kiếm quy luật, mà một ngành diễn giải đi tìm ý nghĩa” (Clifford Geertz, 1973:5). Muốn chỉ ra được những ý nghĩa của biểu tượng, nhà nhân học phải biết diễn giải cách hiểu của bản thân mình và cách hiểu của nhiều chủ thể trong từng điều kiện xã hội mà họ đang sống. Một khía cạnh nào đó, quan điểm của Geertz đối lập với cấu trúc luận của Claude Lévi-Strauss, Geertz quan tâm đến phân tích biểu trưng từ quan điểm của người hành động. Ông tin rằng phương pháp phân tích biểu trưng phù hợp là “mô tả chiều sâu” (thick description), tức là nhà nhân học phân loại những tư liệu dân tộc học của mình, tìm hiểu tập trung vào nghiên cứu văn hóa, đặc biệt là biểu tượng văn hóa, thay vì xã hội và cấu trúc xã hội. Tách rời văn hóa khỏi xã hội, hay nói một cách khác, họ chịu ảnh hưởng của “thỏa ước” tạm thời về sự phân công lao động giữa xã hội học và nhân học, các nhà nhân học Mỹ theo hướng biểu trưng đã tập trung vào nghiên cứu văn hóa, đặc biệt là những biểu tượng, tách rời khỏi cấu trúc xã hội và nghiên cứu văn hóa như một tổng thể thống nhất và độc lập⁵. Phần lớn những gì nhà

nhân học biểu trưng thấu nhận được đều do quá trình tự kiến tạo về những nền văn hóa cụ thể hoặc sự kiện trong những nền văn hóa đó. Kết quả là, những tư liệu của họ thu nhận được từ những cộng đồng địa phương cụ thể không cung cấp một nền tảng lý thuyết nào nhằm giúp hiểu văn hóa như một hiện tượng phổ biến. Các nhà nhân học biểu trưng ít chỉ ra phương pháp luận và phương pháp cụ thể để tìm hiểu ý nghĩa của biểu tượng. Geertz cho rằng “*phân tích văn hóa là (hoặc cần là) đoán ra ý nghĩa, đánh giá những sự phỏng đoán đó, và đưa ra những kết luận giải thích từ những phỏng đoán gần đúng hơn*” (Clifford Geertz, 1973:20).

Tóm lại, nghiên cứu về những đặc trưng của cấu trúc cộng đồng và chiến lược ứng xử của cá nhân, vốn bị định khung bởi song đề lý thuyết cộng đồng luận và cá nhân luận. Nhiều công trình nghiên cứu với những quan điểm đối lập nhau về nhận thức và tư duy khoa học đã khiến cho những cuộc tranh luận lý thuyết kéo dài nhiều năm trong giới học thuật khoa học xã hội trên thế giới tưởng chừng như không có hồi kết. Tuy nhiên, việc phân định giữa song đề lý thuyết này dường như chỉ là hệ quả của việc khoa học xã hội bị ảnh hưởng bởi nội dung và ý nghĩa của những kiểu mẫu trong khoa học tự nhiên. Thực tế, vấn đề cá nhân và xã hội là hai vấn đề có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Cộng

⁵ Trường phái nhân học biểu trưng cũng nhận được sự phê phán nhất định trong những thiếu sót của việc phân tích biểu trưng là nó chủ yếu mang tính mô tả và không tạo điều kiện cho những phát biểu mang tính phương pháp luận và lý thuyết. Cũng như những người theo F.Boas, các nhà nhân học biểu trưng tuyên bố đi tìm sự phổ biến của nhận thức loài người thông qua việc thu thập các tư liệu cụ thể ở tại địa phương (Trương Huyền Chi, 2007). Những nhà

nhân học biểu trưng chưa bao giờ giải thích một cách cụ thể phương pháp để “đoán ra ý nghĩa” đó như thế nào. Những người phê phán nhân học biểu trưng cho rằng đây chính là khiếm khuyết cơ bản: độ đáng tin cậy của cách diễn giải biểu trưng hoàn toàn dựa trên kỹ năng giải thích và sự thâm thấu các hiện tượng quan sát của nhà nhân học.

đồng xã hội có thể xem là bộ khung chứa đựng các giá trị chi phối hành động cá nhân, nhưng đồng thời những chiến lược ứng xử khác nhau của các cá nhân cũng đóng vai trò quan trọng không nhỏ trong việc duy trì, củng cố hoặc điều chỉnh và thay đổi chính các cấu trúc ấy. Khi nói tới "cá nhân" và "xã hội", người ta thường lầm tưởng rằng đây là hai thực thể riêng rẽ, làm như thể chúng có thể tồn tại biệt

lập nhau mà thực ra đây là một tổng thể với hai cấp độ không thể tách rời. Chính vì vậy, về mặt nhận thức, tư duy khoa học và phương pháp luận trong việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội, có lẽ chúng ta không nên định khung cách tiếp cận biệt lập "duy khách thể" hay "duy chủ thể" mà cần có cách tiếp cận dung hòa hai cách tiếp cận vừa mang cách nhìn của người trong cuộc và tư duy khoa học của nhà nghiên cứu.

FROM COMMUNITY DIMENTION TO INDIVIDUAL DIMENTION – THEORY AND METHODOLOGY

Nguyen Duc Loc

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

***ABSTRACT:** The paper focuses on the review of dilemma theory process, between public theory and personal one. These two viewpoints are the focus of theoretical debate lasting many years in academic community in the field of social science all over the world between the school of structuralism and that of agency theory. The paper aims to describe theoretical and methodological issues in the research of community and personal relationships. When it comes to the "individual" and "society", people often mistakenly believe that these are two separate entities, as if they could exist independently of each other, but in fact this is a whole with two inseparable levels. This suggests that in addition to the provisions of social structures, different individual behavior strategies also play an important role in the efforts to maintain, strengthen or adjust and change these structures.*

***Key words:** community, individual, social structures, behavior strategies.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [6]. Peter L. Berger, *Invitation to Sociology*, A Humanistic Perspective, Harmondsworth, Penguin Books (1969).
- [7]. Nguyễn Từ Chi, *Góp phần tìm hiểu lịch sử văn hóa Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội, (1996).
- [8]. Trương Huyền Chi, *Chuyên đề lý thuyết nhân học*, Khoa nhân học, ĐH.KHXH&NV TP.HCM (2007).
- [9]. Émile Durkheim, *Các quy tắc của phương pháp xã hội học*, Đinh Hồng Phúc dịch, lời giới thiệu của Trần Hữu Quang, NXB Tri Thức (2012).
- [10]. Norbert Elias, Problems of Involvement and Detachment, *British Journal of Sociology*, London, 7:226-52 (1956).
- [11]. Norbert Elias, *O processo civilizador*, Ruy Jungmann dịch, Rio de Janeiro: Jorge Zahar, v.1 (1990).
- [12]. Norbert Elias, *A sociedade dos indivíduos*, Vera Ribeiro dịch, Rio de Janeiro: Jorge Zahar (1994).
- [13]. Norbert Elias, *Introducción*, ELIAS, N.; DUNNING, Eric. Deporte y ocio en el proceso de la civilización, Purificación Jiménez dịch, México: Fondo de Cultura Económica [31-81] (1995).
- [14]. Norbert Elias, *Introdução à sociologia*, Maria Luísa Ribeiro Ferreira dịch, Lisboa: Edições 70 (1999).
- [15]. Norbert Elias, *A sociedade de corte: investigação sobre a sociologia da realeza e da aristocracia de corte*, Pedro Sússekind dịch, Rio de Janeiro: Jorge Zahar (2001a).
- [16]. Norbert Elias, *Norbert Elias por ele mesmo*, André Telles dịch. Rio de Janeiro: Jorge Zahar (2001b).
- [17]. Clifford Geertz, Thick Description: Toward an Interpretative Theory of Culture, *The Interpretation of Cultures*, New York: Basic Books, Inc. Publisher (1973).
- [18]. Gluckman, *The judicial process among the Barotse of Northern Rhodesia*, Berg Publishing Ltd (1954).
- [19]. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, *Phát triển cộng đồng lý thuyết và thực tiễn*, NXB VHTT, Hà Nội (2000).
- [20]. Lương V. Hy, *Xã hội, Văn hóa và phát triển con người trong thời kỳ đổi mới*, Hội thảo Hai mươi năm Đổi mới tại Việt Nam do UNDP và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tổ chức (2006).
- [21]. Charles F Keyes, *Weber and Anthropology*, Annual Review of Anthropology, số 3, 233 – 255 (2002).
- [22]. Robert Layton (bản dịch tiếng Việt), *Nhập môn Lý thuyết nhân học*, NXB ĐHQG TP.HCM (2007).
- [23]. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, T2, Đề tài KX 07 - 02. H (1996).
- [24]. Nguyễn Đức Lộc, *Cấu trúc cộng đồng Công giáo di cư năm 1954 tại Nam bộ* (nghiên cứu trường hợp Hồ Nai – Đồng

- Nai và Cái Sắn Cần Thơ, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH KHXH & NV – ĐHQG-HCM (2008).
- [25]. Trần Hữu Quang, *Mối quan hệ giữa con người với xã hội theo Peter L. Berger*, Hà Nội (1996).
- [26]. Tânia Quintaneiro, *The concept of figuration or configuration in Norbert Elias' sociological theory*, Teor. soc.vol.2 no.se Belo Horizonte (2006).
- [27]. Ferdinand Tönnies, *Community and Society* (Gemeinschaft und Gesellschaft), trans. and ed. C.P. Loomis (first published in 1887) New York (1963).
- [28]. Max Weber, *Nền đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (*Die protestantische Ethik und der Geist des Kapitalismus*), Bùi Văn Nam Sơn, Nguyễn Nghị, Nguyễn Tùng và Trần Hữu Quang dịch, “Lời giới thiệu” của Trần Hữu Quang và Bùi Văn Nam Sơn, Hà Nội, NXB Tri thức (2008).